

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 02 năm 2013

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 02 NĂM 2013 SO VỚI				2 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ 2012
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 02 năm 2012	Tháng 12 năm 2012	Tháng 01 năm 2013	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	149,78	106,63	102,35	101,24	106,75
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	160,10	102,48	103,35	102,15	102,53
1- Lương thực	143,97	96,41	100,71	100,49	96,05
2- Thực phẩm	162,84	102,55	104,84	102,99	102,52
3- Ăn uống ngoài gia đình	165,95	106,46	101,98	101,47	107,06
II. Đồ uống và thuốc lá	135,68	104,33	102,24	101,86	103,86
III. May mặc. mũ nón. giày dép	140,03	108,22	102,19	100,85	108,08
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	163,88	105,28	100,72	100,39	106,60
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	126,53	105,41	101,02	100,60	105,30
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	160,20	143,53	107,44	100,24	143,53
Trong đó: Dịch vụ y tế	177,26	161,00	109,50	100,21	160,96
VII. Giao thông	147,34	106,74	100,93	100,94	106,46
VIII. Bưu chính viễn thông	87,13	99,86	99,92	99,98	99,74
IX. Giáo dục	165,44	116,84	100,32	100,02	116,85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	166,14	118,47	100,35	100,02	118,46
X. Văn hoá. giải trí và du lịch	126,04	104,53	100,82	100,43	104,50
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	148,98	109,35	101,65	101,08	109,22
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	226,22	98,80	97,95	99,67	100,57
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	120,48	99,35	99,95	100,03	99,13

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.